

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá cát kết có hàm lượng SiO₂ trung bình 79,36%) tại thôn Thị Long, xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống của Công ty TNHH một thành viên DHT.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và quy hoạch quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án khai thác mỏ đất san lấp và khoáng sản đi kèm tại xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá cát kết có hàm lượng SiO₂ trung bình 79,36%) tại thôn Thị Long, xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH một thành viên DHT tại Thông báo kết quả thẩm định số 6746/STNMT-BVMT ngày 12/8/2021; nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 18/CV-MT ngày 18/8/2021 của Công ty TNHH một thành viên DHT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 774/Tr-STNMT ngày 26/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá cát kết có hàm lượng SiO₂ trung bình 79,36%) của Công ty TNHH một thành viên DHT (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thôn Thị Long, xã Trượng Sơn, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nông Công, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên DHT và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi
khoáng sản đi kèm (đá cát kết có hàm lượng SiO₂ trung bình 79,36%) tại
thôn Thị Long, xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa
của Công ty TNHH một thành viên DHT.
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá cát kết có hàm lượng SiO₂ trung bình 79,36%) tại thôn Thị Long, xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Một thành viên DHT

- Người đại diện: Ông Đậu Văn Tuấn - Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thượng, xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Điện thoại: 0984.333.036

1.3. Phạm vi, quy mô, công suất, tuổi thọ của dự án:

- Tổng diện tích khu mỏ đất là 5,5 ha.

- Công suất khai thác của dự án: 90.000 m³/năm; trong đó, đất san lấp: 78.439 m³/năm; đá cát kết có hàm lượng SiO₂ trung bình 79,36%: 11.561 m³/năm.

- Tuổi thọ dự án: 09 năm 06 tháng, trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 04 tháng.

2. Các tác động môi trường chính của dự án (giai đoạn khai thác)

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ quá trình vệ sinh, tắm giặt, ăn uống với lưu lượng 1,0m³/ngày.đêm (nước thải vệ sinh khoảng 0,3m³/ngày; nước rửa tay chân, giặt quần áo... khoảng 0,7 m³/ngày). Thành phần chủ yếu: chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ, động thực vật, Coliform,...

- Nước thải từ quá trình rửa xe có lưu lượng khoảng 4,5 m³/ngày. Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, dầu mỡ,...

- Nước mưa chảy tràn với lưu lượng: 1.158 m³/ngày. Thành phần chủ yếu: Bùn đất, rác thải, chất rắn lơ lửng,...

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động: Khai thác, bốc xúc đất, bụi cuốn theo lớp xe trong quá trình vận chuyển; đốt dầu DO. Thành phần chủ yếu: bụi; CO; SO₂ và NO₂.

2.3. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thức ăn thừa, cao su, nhựa, giấy, bìa các tông, giẻ vụn, nilon, vỏ chai nhựa, vỏ hộp,... phát sinh khoảng 10 kg/ngày.

- Chất thải từ quá trình phát quang (chủ yếu là sinh khối cây lấy gỗ): 17m³/năm.

- Đất thải từ quá trình khai thác có khối lượng khoảng 1.130m³/năm.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại

Dầu thải máy móc phát sinh khoảng 42 lít/năm; chất thải rắn nguy hại bao gồm các thùng phuy, can, vỏ nhựa, giẻ lau dính dầu,... phát sinh khoảng 10-12 kg/tháng.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án (giai đoạn khai thác) của từng khu vực:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 5,0m³, sau đó dẫn vào hệ thống rãnh thu gom về ao lắng nước mưa chảy tràn 02 ngăn (tổng thể tích 150m³) trước mương thoát nước chung khu vực.

- Nước thải từ quá trình rửa xe được thu gom về hố lắng 2,0m³, sau đó thải ra mương thoát nước chung khu vực.

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực mỏ, thoát theo địa hình tự nhiên, một phần thu gom theo hệ thống mương rãnh thoát nước chung của mỏ với chiều dài 610 m (có hố ga lắng bùn, đất), sau đó thoát ra mương thoát nước chung khu vực; một phần được gom về ao lắng 02 ngăn có tổng thể tích 150m³ (kích thước: DxRxS: 15mx5mx2m) thoát ra mương thoát nước chung khu vực. Tần suất 01 tháng/lần, nạo vét bùn, đất hệ thống mương rãnh thoát nước và ao lắng.

Nước thải trên phải được xử lý đạt - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 14:2008/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên phun nước làm ẩm bề mặt nguyên liệu để hạn chế bụi trong quá trình bốc xúc, trút đổ.

- Thường xuyên phun nước làm ẩm các tuyến đường vận chuyển qua khu vực dân cư, khu vực nhạy cảm... Tần suất phun nước trung bình là 02 lần/ngày không mưa, vào những ngày nắng, nóng, khô hanh tần suất phun nước được tăng lên 4-6 lần/ngày.

- Bố trí khu vực rửa lốp xe của phương tiện vận chuyển ra vào khu vực mỏ.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Các phương tiện vận tải và máy móc phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường; định kỳ bảo dưỡng, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt: Trang bị 02 thùng rác composite có thể tích 60lít thu gom rác thải tại khu vực nhà bếp và nhà ăn; thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý với tần suất 02 ngày/lần.

- Đất thải từ quá trình khai thác: Được lưu giữ tại bãi thải có diện tích 1.000 m² (DxR = 20m×50m) bố trí tại khu vực dự án để phục vụ công tác cải tạo phục hồi môi trường khu mỏ.

- Chất thải từ quá trình phát quang: Bán cho các đơn vị thu mua nguyên liệu làm gỗ dăm, giấy hoặc bán cho người dân làm chất đốt.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Trang bị 01 thùng phuy có dung tích 100 lít để thu gom dầu thải; 01 thùng phuy có dung tích 100 lít để thu gom chất thải nguy hại dạng rắn và đặt tại kho chứa diện tích 3m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

3.5. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện

- Khu vực moong khai thác: Bạt mái taluy; trồng keo tai tượng Úc trên mặt taluy, đào mương thu gom nước từ sườn núi; san gạt khu vực moong khai thác; trồng cây keo tai tượng Úc tại moong khai thác.

- Khu vực xây dựng các công trình: Tháo dỡ các hạng mục công trình, di dời máy móc, thiết bị, trám lấp giếng, lấp ao lắng, rãnh thoát nước.

- Khu vực xung quanh: Cải tạo tuyến đường ngoại mỏ, nạo vét mương thoát nước.

b. Kế hoạch thực hiện, kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: **391.158.662 đồng.**

- Số tiền Công ty đã ký quỹ là: 255.885.566 đồng (Theo Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 93/QBVMT-XNKQ ngày 10/11/2015 của Giám đốc Quỹ BVMT Thanh Hóa).

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường còn lại Công ty phải thực hiện ký quỹ: **391.158.662 - 255.885.566 = 135.273.096 đồng.**

- Số lần ký quỹ 9 lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: **27.054.619 đồng**; Thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu thực hiện trước khi xây dựng cơ bản mỏ.

+ 8 (tám) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **13.527.310 đồng**; việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hoá.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021. Yếu tố trượt giá được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, sự cố môi trường

- Sự cố sạt lở moong khai thác: Thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ; khai thác đúng thiết kế đã được phê duyệt; giám sát sự cố sạt lở moong khai thác; khi xảy ra sự cố, di dời người và thiết bị đến nơi an toàn, gia cố khu vực bị sạt lở.

- Sự cố tai nạn lao động: Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động; bảng cảnh báo nguy hiểm, chiều sâu hố lửng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định; tuyên truyền, tập huấn nâng cao ý thức người lao động. Khi xảy ra sự cố, kịp thời sơ cứu người bị nạn và đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất, thông báo với các cơ quan chức năng quản lý lao động có liên quan.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn khai thác

a. Giám sát chất lượng môi trường không khí

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi và tiếng ồn, CO, NO₂, SO₂.

- *Vị trí giám sát:*

+ 01 điểm tại khu vực đang khai thác.

- *Tiêu chuẩn so sánh:*

+ QCVN 02:2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

b. Giám sát chất lượng nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH; BOD₅; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N); Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- *Vị trí giám sát*

+ 01 mẫu nước tại hố lắng ngăn số 2 trước khi ra môi trường.

- *Tiêu chuẩn so sánh*

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp./.